

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2024/DS-PT

Ngày: 22-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay, thực hiện
nghĩa vụ tài sản do người chết để lại,
yêu cầu trả giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 522/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 60/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 845/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Bích T: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1946. Địa chỉ: 5 L, phường G, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Hợp đồng ủy quyền ngày 11/8/2022).

- **Bị đơn:**

1. Ông Lương Đông N, sinh năm 1994

2. Bà Lương Thị H, sinh năm 1996

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970 (chết ngày 31/12/2021)

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1940

Cùng địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn D: Ông Lương Đông N, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 20/02/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lương Đông N: Ông Trần Văn C - Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Văn C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hồng N1, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An.*

(ông B, ông N, bà H có mặt, bà N1 có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn Nguyễn Thị Bích T và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B thể hiện:

Bà Nguyễn Thị Bích T có cho bà Nguyễn Thị Đ vay tiền, cụ thể các lần như sau:

- Ngày 19/5/2021DL vay 720.000.000đồng, bà Đ có ký tên vào biên nhận mượn tiền, hai bên thỏa thuận vay có lãi theo lãi suất Ngân hàng, khoản vay này bà Đ chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T.

- Ngày 06/6/2021DL vay 25.000.000đồng, bà Đ có ký tên vào biên nhận, số tiền này bà T mượn dùm bà Đ, có tính tiền lãi là 5.000.000đồng, khoản vay này bà Đ chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T.

- Ngày 18/6/2021 vay 108.000.000đồng, bà Đ có ký tên vào biên nhận mượn tiền, hai bên thỏa thuận vay có lãi theo lãi suất Ngân hàng, khoản vay này bà Đ chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T.

- Ngoài ra, bà T có cho bà Đ vay tiền nhiều lần không lập biên nhận, gồm:

+ Tiền lấy bằng khoán (không tính lãi): 26.250.000đồng.

+ Tiền công chứng (không tính lãi): 4.830.000đồng.

+ Tiền điều chỉnh thừa đất số 17 (không tính lãi): 1.200.000đồng.

+ Tiền lấy trích lục (không tính lãi): 1.500.000đồng.

+ Tiền mượn khám bệnh (không tính lãi): 3.000.000đồng.

+ Tiền mượn đóng phí định giá Ngân hàng: 3.000.000đồng, có tính tiền lãi 330.000 đồng, nhưng bà Đ chưa trả tiền lãi.

Tổng cộng số tiền bà Đ mượn không biên nhận là 39.780.000đồng.

- Ngày 17/7/2021, bà Đ mượn thêm 108.000.000đồng để mua đất.

Bà Đ cùng con trai tên Lương Đông N và con dâu tên Lương Thị H cùng thống nhất cộng dồn 04 lần vay và mượn tiền không biên nhận ghi vào biên nhận tổng ngày 17/7/2021DL với số tiền là 1.005.780.000đồng.

Để bảo đảm cho việc vay tiền, bà Đ có thế cho bà T 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số: BO 226816, BO 226817, BO 226818, BO 226819, BO 226820, BO 226821, BO 226822).

- Ngày 14/10/2021DL, bà Đ vay thêm 349.200.000đồng, thời hạn trả nợ là 01 tháng, hai bên thỏa thuận vay có lãi theo lãi suất Ngân hàng, khoản vay này bà Đ chưa trả tiền gốc và lãi cho bà T.

Tất cả các khoản tiền bà Đ vay của bà T thì bà Đ hứa khi nào bà Đ vay tiền Ngân hàng được thì sẽ trả cho bà T, vào thời điểm đó bà Đ đang làm thủ tục vay tiền Ngân hàng và Ngân hàng hứa sẽ cho bà Đ vay tiền vào đầu tháng 01/2022, nhưng đến ngày 31/12/2021 thì bà Đ chết.

Sau khi bà Đ chết, bà T có yêu cầu ông N và bà H trả cho bà T số tiền gốc là 1.354.980.000đồng và tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng nhưng ông N và bà H không đồng ý trả nợ.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2022, bà T yêu cầu ông Lương Đông N, bà Lương Thị H, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc và tiền lãi là 1.607.501.856đồng, trong đó tiền gốc là 1.354.980.000đồng, tiền lãi tính đến ngày 20/7/2022 là 252.521.856đồng.

Quá trình hòa giải và tại phiên tòa bà T xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà T yêu cầu ông Lương Đông N, bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền gốc là 1.000.780.000 đồng, tiền lãi là 199.355.376 đồng (tiền lãi tính từ ngày 17/7/2021 đến ngày 20/7/2022 là 12 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng: $1.000.780.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 199.355.376 \text{ đồng}$), và yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày 21/7/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2023 là 14 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng là 232.581.272 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi của khoản vay này là 1.432.716.648 đồng.

- Bà T yêu cầu ông Lương Đông N và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền gốc là 349.200.000 đồng, tiền lãi là 52.170.480 đồng (tiền lãi tính từ ngày 14/10/2021 đến ngày 20/7/2022 là 09 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng: $349.200.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} = 52.170.480 \text{ đồng}$), và yêu cầu trả tiền lãi tính từ ngày 21/7/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2023 là 14 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng là 81.154.080 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi của khoản vay này là 482.524.560 đồng.

- Bà T đề nghị được tiếp tục giữ 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Đ và sẽ giao trả lại cho người bị kiện sau khi đã trả đủ tiền cho bà T.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn Lương Đông N thì nguyên đơn không đồng ý trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo bản tự khai và lời khai tại Tòa án, ông Lương Đông N là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn D trình bày:

- Đối với số tiền 1.005.780.000đồng theo biên nhận ngày 17/7/2021: ông N không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T, bởi vì thực tế trong số tiền này bao gồm tiền vay 720.000.000đồng có biên nhận, các khoản tiền vay không biên nhận và số tiền lãi bà T tính với mức lãi suất rất cao 15%/tháng (trong đó có số tiền lãi của số nợ gốc 720.000.000đồng là 216.000.000đồng). Trước khi chốt số tiền ghi vào biên nhận ngày 17/7/2021 thì bà T có ghi tờ giấy liệt kê các khoản tiền gốc và lãi tổng cộng là 1.005.780.000đồng. Ông N chỉ đồng ý trả số tiền gốc hợp lý là 781.100.000đồng và đồng ý trả tiền lãi theo quy định của pháp luật, không đồng ý trả số tiền gốc 1.000.780.000đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Đối với số tiền 349.200.000đồng theo biên nhận ngày 14/10/2021: ông N nhận thấy vào thời gian nói trên bà Đ không có làm việc gì mà phải đi vay với số tiền lớn như vậy, số tiền này có thể là bà T đã tính lãi từ số tiền ghi trên biên nhận ngày 17/7/2021 nên mới có số lẻ trong số tiền vay. Hơn nữa trước đó bà T đã buộc vợ chồng ông N ký tên cùng bà Đ vào giấy nợ ngày 17/7/2021 đến ngày 14/10/2021 cho vay tiếp nhưng không yêu cầu vợ chồng ông ký tên. Mặt khác số tiền trước đây chưa trả gốc và lãi mà cho vay tiền cũng không phù hợp, do vậy ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra ông N có yêu cầu phản tố, yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích T trả lại cho ông N các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Đ mà bà Đ thế chấp cho bà T gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành là BO 226816, BO 226817, BO 226818, BO 226819, BO 226820, BO 226821, BO 226822 vì việc thế chấp không đúng quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ngọc Hồng N1 trình bày:

Bà N1 là em ruột của bà Nguyễn Thị Đ. Cha của bà và bà Đ tên Nguyễn Văn D. Trước đây ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền Ngân hàng. Sau đó do ông D đã cao tuổi nên Ngân hàng không cho vay tiền nữa. Vì vậy ông D tính để cho bà N1 đứng tên giấy đất để vay tiền. Tuy nhiên, do bà N1 làm viên chức nhà nước nên không được đứng tên đất ruộng do cha tặng cho nên ông D chuyển quyền sử dụng đất (tặng cho) cho bà Đ đứng tên.

Để có tiền trả nợ Ngân hàng, bà Đ liên lạc với bà T để vay tiền. Ban đầu ông D tính chuyển quyền sử dụng đất cho bà N1 đứng tên để vay tiền Ngân hàng. Vì vậy khoảng giữa tháng 5 năm 2021 DL, bà N1 và bà Đ có gặp bà T để bà N1 ký tên vào biên nhận vay tiền của bà T số tiền 720.000.000đồng. Sau đó do bà không được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà T chuyển số nợ 720.000.000đồng mà bà N1 ký tên vay sang biên nhận bà Đ ký tên người vay, còn bà N1 ký tên người làm chứng. Bà N1 xác định chữ ký và chữ viết ghi họ tên Nguyễn Thị Ngọc Hồng N1 tại mục người làm chứng trong biên nhận mượn tiền ngày 19/5/2021 DL chính là chữ ký của bà. Trong vụ án này bà không có yêu cầu độc lập và cũng không có yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người liên quan vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T.

1.1. Buộc ông Lương Đông N, bà Lương Thị H, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền gốc là 781.100.000đồng và tiền lãi là 169.641.901đồng; tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 950.741.901đồng. Đối với số tiền nợ này thì ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Bích T trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Đ để lại cho ông D được hưởng để thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết (bà Đ) để lại.

1.2. Buộc ông Lương Đông N và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền gốc là 349.200.000đồng và tiền lãi là 64.440.204đồng; tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 413.640.204đồng. Đối với số tiền nợ này thì ông Lương Đông N và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Bích T trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Đ để lại cho ông N, ông D được hưởng để thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết (bà Đ) để lại.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu ông Lương Đông N, bà Lương Thị H, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả nợ đối với số tiền gốc chênh lệch là 219.680.000đồng và số tiền lãi chênh lệch là 262.294.747đồng; tổng cộng số tiền gốc và lãi bà T không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện (theo biên nhận mượn tiền ngày 17/7/2021DL) là 481.974.747đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu ông Lương Đông N và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả nợ đối với số tiền lãi chênh lệch (theo giấy mượn tiền ngày 14/10/2021DL) là 68.884.356đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lương Đông N.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ trả lại cho ông Lương Đông N bản gốc 07 (bảy) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 12/9/2013 cho ông Nguyễn Văn D đứng tên người sử dụng đất, ngày 22/6/2021 chuyển cho bà Nguyễn Thị Đ đứng tên quyền sử dụng đất tại trang những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận, cụ thể bao gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B0 226816 (thửa 54), B0 226817 (thửa 14), B0 226818 (thửa 16), B0 226819 (thửa 17), B0 226820 (thửa 18), B0 226821 (thửa 20), B0 226822 (thửa 21).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền, nếu chậm trả tiền thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, bao gồm:

+ 23.278.989đồng án phí dân sự sơ thẩm (trên số tiền không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện 481.974.747đồng).

+ 3.444.217đồng án phí dân sự sơ thẩm (trên số tiền không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện 68.884.356đồng).

+ 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 27.023.206đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 30.112.527đồng theo biên lai thu số 0004475 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Hoàn trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí là 3.089.321đồng.

- Ông Lương Đông N, bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới chịu 40.522.257đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lương Đông N, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới chịu 20.545.608đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chuyển số tiền tạm ứng án phí ông Lương Đông N đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0001805 ngày 26/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Ông Lương Đông N có nghĩa vụ nộp số tiền án phí chênh lệch còn lại.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 03/10/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Phản tranh luận:

Ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Bản án sơ thẩm căn cứ số tờ giấy do bà T tính thử cho bà Đ biết nếu tính lãi của số tiền vay 720.000.000đồng là 216.000.000đồng cộng với các khoản tiền vay không biên nhận, tổng cộng là 1.005.780.000đồng (tờ giấy này do ông N cung cấp) để chấp nhận lời trình bày của ông N là không có cơ sở pháp lý bởi vì tờ giấy này không có ai ký tên, không phải bản đối chiếu công nợ giữa bà T với bà Đ.

Bản án sơ thẩm phủ nhận các chứng cứ do bà T đưa ra được ông N đã thừa nhận, để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là không khách quan trong việc đánh giá chứng cứ.

Bản án sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của ông N căn cứ vào nội dung tờ giấy do ông N nộp là bỏ sót chứng cứ là biên nhận mượn tiền ngày 18/6/2021 với số nợ là 108.000.000đồng mà bà Đ đã ký vay và ông N đã thừa nhận.

Về số tiền lãi: Biên nhận mượn tiền ngày 17/7/2021 DL giữa bà T với bà Đ, ông N và bà H không có ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận lãi theo lãi suất Ngân hàng và ông N xác nhận vay có lãi nhưng với lãi suất là 15%/ tháng là không có cơ sở vì bà T không công nhận và không có chứng cứ nào thể hiện. Do đó yêu cầu của bà T tính lãi suất trên số tiền nợ 1.000.780.000đồng là 1,66%/tháng là có căn cứ. Thời gian tính lãi kể từ ngày 17/7/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Bích T trình bày để bảo đảm cho khoản vay số tiền 1.005.780.000đồng, bà Đ có thể chấp cho bà T 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất (QSDĐ) do bà Đ đứng tên gồm: BO 226816, BO 226817, BO 226818, BO 226819, BO 226820, BO 226821 và BO 226822 và hiện nay bà T đang quản lý bản gốc 07 giấy chứng nhận QSDĐ này. Khi nào bị đơn trả đủ tiền thì bà T sẽ trả lại 07 giấy chứng nhận QSDĐ nói trên. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N, bà H, ông D trình bày: bà T trình bày bà cho bà Đ vay theo lãi suất Ngân hàng và tờ giấy tính tiền gốc lãi chỉ là để tính thử cho bà Đ biết nếu vay bên ngoài thì người ta sẽ tính mức lãi là 15%/tháng nên số tiền bà Đ phải trả vừa gốc vừa lãi là 1.005.780.000đồng. Tuy nhiên, số tiền bà T tính thử hoàn toàn trùng khớp với số tiền mà bà T yêu cầu bên bà Đ phải trả, do đó có căn cứ xác định bà T cho vay với mức lãi 15%/tháng và số tiền 1.005.780.000đồng theo giấy kết nợ ngày 17/7/2021 trong đó bao gồm cả gốc và lãi. Vì vậy, án sơ thẩm đã bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn phù hợp. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của nguyên đơn bà T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Bích T kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm cải sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà T yêu cầu buộc ông N, bà H, ông D liên đới trả 1.000.780.000đồng (giấy ghi 1.005.780.000đ là do tính nhầm) và tiền lãi tính từ ngày 17/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/9/2023 với lãi suất 1,66%/tháng với số tiền 431.936.648đồng. Xét thấy: Tại giấy biên nhận mượn tiền ngày 17/7/2021 thể hiện bà Đ, ông N, bà H có ký giấy mượn 1.005.780.000đồng của bà T. Đồng thời, bà T có bảng kê tiền thể hiện cụ thể gồm các khoản vay tính lãi và các khoản vay không tính lãi, tổng cộng số tiền vay là 781.100.000đồng (trong đó có số tiền 758.000.000đồng là có tính lãi với lãi suất 15%/tháng và số tiền còn lại 23.100.000đồng là không có tính lãi). Bà T cộng tổng cộng các khoản tiền nợ gốc và tiền lãi thành số tiền 1.005.780.000đồng. Bảng kê tiền của bà T phù hợp với số tiền tại giấy mượn tiền ngày 17/7/2021 có bà Đ, ông N, bà H ký tên. Như vậy, có căn cứ xác định bà Đ, ông N, bà H chỉ vay số tiền gốc là 781.100.000đồng. Bản án sơ thẩm xác định tiền gốc vay 781.100.000đồng là có căn cứ.

Về tiền lãi: bản án sơ thẩm tính tiền lãi đối với số tiền 781.100.000đồng với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 17/7/2021 đến ngày 23/9/2023 là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Đối với số tiền vay 758.000.000đồng thể hiện vay với lãi suất 15%/tháng là vượt so với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh lại với lãi suất là 1,66%/tháng và cần tính từ ngày vay trước đây, không thể tính từ ngày ký giấy chốt nợ là ngày 17/7/2021. Do đó kháng cáo của bà T có căn cứ chấp nhận một phần.

Bà T yêu cầu buộc ông N, ông D liên đới trả 349.200.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 22/9/2023 với lãi suất 1,66%/tháng với số tiền 133.324.560đồng. Xét thấy, Biên nhận mượn tiền ngày 14/10/2021 DL không ghi nội dung trả tiền lãi và cũng không ghi mức lãi suất tiền vay, chỉ thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng. Thời hạn vay là 01 tháng nhưng khi đến thời hạn trả nợ bà Đ không trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên bà T yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng, thời gian tính tiền lãi từ ngày 14/10/2021 là không phù hợp theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Bản án sơ thẩm tính tiền lãi là 64.440.204đồng (theo lãi suất 0,83%/tháng tính từ 15/11/2021 đến ngày 22/9/2023) là có cơ sở. Do đó kháng cáo này của bà T không có căn cứ chấp nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bà N1 vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo của bà T:

[2] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu ông N, bà H, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền gốc là 1.000.780.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/7/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2023 theo mức lãi suất 1,66%/tháng là 431.936.648đồng. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi của khoản vay này là 1.432.716.648đồng. Xét thấy:

[2.1] Theo biên nhận ngày 17/7/2021 DL, và theo bản tường trình của bà T thì số tiền được ghi trên biên nhận là 1.005.780.000đồng là bao gồm 03 khoản nợ bà Đ vay có biên nhận gồm và các khoản 720.000.000đồng vay ngày 19/5/2021, 25.000.000đồng vay ngày 06/6/2021, 108.000.000đồng vay ngày 18/6/2021, 39.780.000đồng (gồm các khoản vay có lãi, không lãi và không có biên nhận) và 108.000.000đồng vay ngày 17/7/2021- khoản vay này không có biên nhận nợ riêng mà bà cho rằng được cộng chung trong biên nhận ngày 17/7/2021.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án ông N thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 19/5/2021 (vay 720.000.000đồng) biên nhận ngày 06/6/2021 (vay 25.000.000đồng), biên nhận ngày 16/8/2021 (vay 108.000.000đồng) là của bà Đ. Như vậy, có cơ sở xác định số tiền bà Đ vay của bà T theo 03 biên nhận trên là 853.000.000đồng. Ngoài 03 biên nhận trên thì số tiền 39.780.000đồng vay không biên nhận được cộng dồn chung trong biên nhận ngày 17/7/2021DL được ông N, bà Đ, bà H thừa nhận, tuy nhiên trong số tiền 39.780.000đồng bà T thừa nhận trong đó đã bao gồm tiền lãi, tại phiên tòa phúc thẩm bà T và ông N thống nhất xác định số tiền vay không có biên nhận là 36.100.000đồng. Như vậy, tổng số tiền bà T đã cho bà Đ vay là 889.100.000đồng.

[2.3] Đối với số tiền 108.000.000đồng bà T cho rằng bà Đ có mượn thêm vào

ngày 17/7/2021 nhưng không có chứng cứ chứng minh nên và không được ông N, bà H và người thừa kế của bà Đ thừa nhận. Do đó, không có cơ sở xác định bà Đ có vay của bà T số tiền 108.000.000đồng vào ngày 17/7/2021DL.

[2.4] Căn cứ vào tờ giấy (không ngày tháng năm (bút 259). Bà T thừa nhận chữ viết trong tờ giấy này là của bà và bà cho rằng bà tính thử cho bà Đ biết nếu vay của người khác thì họ sẽ tính lãi suất là 15%/tháng và sẽ ra tổng số tiền là 1.005.780.000đồng, chứ không phải số tiền ghi trên biên nhận ngày 17/7/2021DL là tính từ các khoản tiền theo tờ giấy này. Xét thấy, số tiền bà Đ vay của bà T theo 03 biên nhận như phân tích tại tiêu mục [2. 2] tổng cộng tiền gốc là 853.000.000đồng (tờ giấy tại bút lục số 259 không có số tiền 108.000.000đồng vay ngày 16/8/2021). Do đó, nếu tính theo mức lãi 15%/tháng đối với số tiền bà Đ đã vay theo 03 biên nhận trên và cộng với số tiền 39.780.000đồng không biên nhận thì tổng cộng là 1.113.780.000đồng - không phải là 1.005.780.000đồng, như vậy lời trình bày của bà T là có cơ sở.

Từ phân tích tại phần [2. 1] đến [2. 4] có căn cứ xác định tổng số tiền bà Đ vay của bà T là 889.100.000đồng.

[2.5] Xét yêu cầu của bà T yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 17/7/2021 đến ngày 20/7/2022 là 12 tháng. Xét thấy, bà T trình bày cho vay theo mức lãi suất ngân hàng, ông N trình bày vay với mức lãi suất là 15%/tháng, tuy nhiên trong biên nhận ngày 17/7/2021 không ghi mức lãi suất vay. Như vậy, các bên thỏa thuận vay có lãi, nhưng không xác định rõ mức lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được áp dụng để giải quyết trong vụ án này là 0,83%/tháng. Do đó, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà T với mức lãi 1,66%/tháng mà tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định của pháp luật. Bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 17/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/9/2023) là 02 năm 02 tháng 05 ngày. Tiền lãi được tính như sau: $889.100.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 02\text{ năm } 02\text{ tháng } 05\text{ ngày} = 193.097.700\text{đồng}$.

[2.6] Từ những nhận định tại phần [2.1] đến [2.5] có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà T. Buộc ông N, bà H, ông D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền gốc là 889.100.000đồng + 193.097.700đồng tiền lãi = 1.082.197.700đồng. Bác một phần yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền là 350.518.900đồng (đã làm tròn số) [1.432.716.648 đồng - 1.082.197.700đồng].

[3] Xét kháng cáo của bà T yêu cầu ông N và ông D trả số tiền 349.200.000đồng theo biên nhận ngày 14/10/2021DL và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 14/10/2021DL đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2023 là 52.170.480đồng. Xét thấy:

[3.1] Ông N không thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 14/10/2021 là của bà Đ, tuy nhiên ông N không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của bà Đ trong biên nhận này. Ông N cho rằng khoản tiền này có thể là tiền lãi của số tiền nợ ghi trên biên nhận ngày 17/7/2021DL tính từ ngày 17/7/2021 đến ngày 14/10/2021 với mức lãi suất 15%/tháng, nhưng ông N không có chứng cứ để chứng minh đây là tiền lãi nên án sơ thẩm chấp buộc ông N, ông D là người thừa kế của bà Đ trả cho bà T số tiền gốc vay 349.200.000đồng là có căn cứ.

[3.2] Xét yêu cầu tính lãi của bà T theo mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền 349.200.000đồng. Theo biên nhận ngày 14/10/2021DL thể hiện thời gian vay 1 tháng không thỏa thuận về việc trả lãi. Hết thời hạn 1 tháng bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả tiền, do đó án sơ thẩm buộc bà Đ có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà T từ ngày 15/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/9/2023 là 01 năm 10 tháng 07 ngày, theo mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền lãi là 64.440.204đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bà T.

[4] Xét kháng cáo của bà T không đồng ý trả lại 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B0 226816, B0 226817, B0 226818, B0 226819, B0 226820, B0 226821, B0 226822 do bà Đ đứng tên. Xét thấy, việc thế chấp và nhận thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất giữa bà T và bà Đ không lập hợp đồng, không thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định, như vậy việc thế chấp này không đúng quy định của pháp luật, nên việc bà T đề nghị được tiếp tục giữ lại 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ là không phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T.

[5] Từ những nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, chấp nhận một phần đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N, bà H và ông D phải chịu 44.465.900đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T là 1.082.197.700đồng. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi và tại phiên tòa phúc thẩm xin được miễn án phí nên ông D được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông N và bà H phải chịu là 29.643.900đồng (đã làm tròn số).

Ông N và ông D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.545.600đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T là 413.640.200đồng. Ông D được miễn án phí như nhận định ở trên, do đó ông N phải chịu 10.272.800đồng.

Bà T phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận với số tiền là 20.776.100đồng (đã làm tròn số) [350.518.900đồng + 68.884.356đồng]. Bà T được khấu trừ tiền án phí vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà T không phải chịu do kháng cáo được chấp nhận một phần theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 60/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 37, 39, 147, 148, 227, 296, 307, 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 288, 317, 318, 319, 357, 466, 468, 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” đối với ông Lương Đông N, bà Lương Thị H, ông Nguyễn Văn D.

2. Buộc ông Lương Đông N, bà Lương Thị H, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền 1.082.197.700đồng. Đối với số tiền nợ này thì ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích T trong phạm vi tài sản thừa kế ông D được hưởng từ di sản của bà Đ để lại.

3. Buộc ông Lương Đông N, ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền 413.640.200đồng. Đối với số tiền nợ này thì ông Lương Đông N và ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Bích T trong phạm vi tài sản thừa kế ông D được hưởng từ di sản của bà Đ để lại.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu ông Lương Đông N, bà Lương Thị H, ông Nguyễn Văn D phải liên đới trả số tiền 350.518.900đồng (đã làm tròn số) [1.432.716.648 đồng - 1.082.197.700đồng].

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu ông Lương Đông N, ông Nguyễn Văn D phải liên đới trả số tiền là 68.884.300đồng (đã làm tròn số) [482.524.560 đồng - 413.640.200đồng]

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Lương Đông N, bà Lương Thị H và ông Nguyễn Văn D phải chịu 44.465.900đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T. Tuy nhiên, ông D được miễn án phí nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông N và bà H phải chịu là 29.643.900đồng (đã làm tròn số).

4.2. Ông Lương Đông N và ông Nguyễn Văn D phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.545.600đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T. Ông D được miễn án phí do đó ông N phải chịu 10.272.800đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 20.776.100đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp là 30.112.527đồng theo biên lai thu số 0004475 ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang

thành án phí. Hoàn trả cho bà T số tiền 9.336.427đồng

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu số 0001908 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Các thẩm phán

Trịnh Thị Phúc
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên
tòa**

Nguyễn Văn Thu - Đình Thị Ngọc Yến

Trịnh Thị Phúc